



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận	3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
đăng ký kinh doanh số	3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 5 năm 2012
	3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
	3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 2 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100628 ngày 17 tháng 2 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Bá Quang Ông Hồ Ngọc Lan Ông Nguyễn Văn Phong Ông Trần Hữu Phong	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 4/11/2017) Thành viên (đến ngày 3/11/2017)
--------------------------	--	---

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Bá Quang Ông Hồ Ngọc Lan Ông Nguyễn Văn Phong Ông Trần Hữu Phong Ông Nguyễn Thanh Tỷ Ông Phạm Gia Định	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2017) Phó Tổng Giám đốc Giám đốc điều hành
---------------------	--	---

Trụ sở đăng ký	Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Huế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thừa Thiên Huế, ngày 8 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dệt - May Huế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt - May Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-143-b



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2018

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		396.286.319.445	396.387.981.474
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.968.689.599	42.191.543.149
Tiền	111		10.489.164.041	13.470.695.899
Các khoản tương đương tiền	112		12.479.525.558	28.720.847.250
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.222.993.245	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	43.222.993.245	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.045.107.463	181.126.261.481
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	149.169.792.714	171.694.911.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.925.362.315	11.641.218.384
Phải thu ngắn hạn khác	136		3.054.938.836	3.963.869.371
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(6.104.986.402)	(6.173.737.528)
Hàng tồn kho	140	9	164.729.567.021	163.081.311.931
Hàng tồn kho	141		164.936.928.940	163.529.383.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(207.361.919)	(448.071.399)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.319.962.117	9.988.864.913
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.264.462	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.212.697.655	9.988.864.913
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		251.950.155.928	282.797.160.689
Tài sản cố định	220		216.492.214.527	272.415.178.478
Tài sản cố định hữu hình	221	10	216.395.501.107	272.415.178.478
Nguyên giá	222		768.275.771.361	752.677.856.157
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(551.880.270.254)	(480.262.677.679)
Tài sản cố định vô hình	227	11	96.713.420	-
Nguyên giá	228		995.997.810	861.753.810
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(899.284.390)	(861.753.810)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	26.014.576.935	195.511.818
Xây dựng cơ bản dở dang	242		26.014.576.935	195.511.818
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	5.100.805.318	4.451.612.438
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.873.970.682	6.783.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.773.165.364)	(2.331.387.562)
Tài sản dài hạn khác	260		4.342.559.148	5.734.857.955
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.342.559.148	5.734.857.955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		648.236.475.373	679.185.142.163

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		430.266.539.828	473.317.107.641
Nợ ngắn hạn	310		286.117.087.217	312.632.884.235
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	53.413.722.807	55.869.919.565
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.980.859.318	236.715.104
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.295.000.268	3.864.625.360
Phải trả người lao động	314		50.627.500.082	52.731.321.885
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.110.843.607	2.438.383.146
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	28.097.399.235	26.350.131.986
Vay ngắn hạn	320	17(a)	129.780.668.737	154.143.215.393
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	17.811.093.163	16.998.571.796
Nợ dài hạn	330		144.149.452.611	160.684.223.406
Vay dài hạn	338	17(b)	144.149.452.611	160.684.223.406
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		217.969.935.545	205.868.034.522
Vốn chủ sở hữu	410	19	217.969.935.545	205.868.034.522
Vốn cổ phần	411	20	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(133.800.000)	(133.800.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	76.703.765.907	62.875.274.417
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.399.969.638	43.126.560.105
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		798.068.615	348.794.768
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		40.601.901.023	42.777.765.337
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		648.236.475.373	679.185.142.163

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Xuân Lộc
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.653.863.285.807	1.478.606.138.252
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	292.905.059
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	1.653.863.285.807	1.478.313.233.193
Giá vốn hàng bán	11	25	1.508.275.712.384	1.341.164.869.410
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		145.587.573.423	137.148.363.783
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.275.431.993	10.405.316.289
Chi phí tài chính	22	27	14.173.521.574	19.032.991.745
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.130.696.953	13.008.239.170
Chi phí bán hàng	25	28	55.373.787.240	52.198.368.673
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	39.822.902.934	26.850.777.811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		46.492.793.668	49.471.541.843
Thu nhập khác	31	30	7.268.588.499	5.381.432.357
Chi phí khác	32		3.374.441.487	2.226.688.507
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.894.147.012	3.154.743.850
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.386.940.680	52.626.285.693
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9.785.039.657	9.848.520.356
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		40.601.901.023	42.777.765.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.060	7.102

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Xuân Lộc
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		50.386.940.680	52.626.285.693
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		74.584.731.925	57.496.467.097
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		(867.682.804)	542.422.796
Lãi từ hoạt động đầu tư	04		(175.225.514)	403.095.917
Chi phí lãi vay	05		(5.617.362.038)	(7.178.843.199)
	06		13.130.696.953	13.008.239.170
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		131.442.099.202	116.897.667.474
Biến động các khoản phải thu	09		25.855.106.163	(9.502.935.839)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.407.545.610)	(161.751.030)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(11.659.960.510)	(59.666.215.118)
Biến động chi phí trả trước	12		1.285.034.345	3.286.384.146
			145.514.733.590	50.853.149.633
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.698.645.580)	(10.397.423.591)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.318.095.015)	(8.673.690.774)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		726.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.688.204.633)	(2.461.803.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.810.514.362	29.320.232.168
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(37.080.208.237)	(141.960.785.339)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		228.734.964	2.101.556.817
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(43.222.993.245)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(90.970.682)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	6.000.000.000
Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27		5.388.627.074	5.077.286.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.776.810.126)	(128.781.942.140)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	49.870.630.000
Tiền thu từ đi vay	33	622.526.188.613	1.113.037.642.814
Tiền trả nợ gốc vay	34	(663.697.017.691)	(1.052.031.210.959)
Tiền trả cổ tức	36	(25.083.874.775)	(23.311.657.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.254.703.853)	87.565.404.355
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(19.220.999.617)	(11.896.305.617)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	42.191.543.149	54.068.852.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.853.933)	18.996.526
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	22.968.689.599	42.191.543.149

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Xuân Lộc
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

 Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 3.972 nhân viên (1/1/2017: 3.970 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	769.247.322.373	656.667.168.968	609.609.660.575	435.475.029.314	252.260.805.722	361.514.223.761	22.745.497.137	24.656.811.150	1.653.863.285.807	1.478.313.233.193
Kết quả kinh doanh của bộ phận	100.074.277.384	82.381.062.587	21.461.380.740	28.040.820.319	20.686.699.589	22.119.140.753	3.365.215.710	4.607.340.124	145.587.573.423	137.148.363.783
Thu nhập không phân bổ									10.275.431.993	10.405.316.289
Chi phí không phân bổ									(109.370.211.748)	(98.082.138.229)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									46.492.793.668	49.471.541.843
Thu nhập khác									7.268.588.499	5.381.432.357
Chi phí khác									(3.374.441.487)	(2.226.688.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(9.785.039.657)	(9.848.520.356)
Lợi nhuận thuần sau thuế									40.601.901.023	42.777.765.337

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản của bộ phận Giá trị còn lại tài sản không phân bổ	75.731.847.936	86.489.299.274	48.631.889.737	22.738.221.945	24.453.902.776	62.353.792.798	352.152.265	113.597.237	149.169.792.714	171.694.911.254
									499.066.682.659	507.490.230.909
Tổng tài sản									648.236.475.373	679.185.142.163
Tổng nợ phải trả không phân bổ									430.266.539.828	473.317.107.641
									2017 VND	2016 VND
Chi tiêu vốn									37.080.208.237	141.960.785.339
Khấu hao tài sản cố định hữu hình									74.547.201.345	57.496.467.097
Khấu hao tài sản cố định vô hình									37.530.580	-

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	132.744.857	190.705.713
Tiền gửi ngân hàng	10.356.419.184	13.279.990.186
Các khoản tương đương tiền	12.479.525.558	28.720.847.250
	<hr/>	<hr/>
	22.968.689.599	42.191.543.149
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,8% đến 5,2% một năm.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị	Địa chỉ	31/12/2017					1/1/2017						
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
<i>Đơn vị khác</i>													
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	1,25	4,43	625.000.000	-	-	1,25	4,43	625.000.000	-	-		
Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh tổng hợp Miền Trung	Nha Trang, Việt Nam	7,12	7,12	650.000.000	19.928.753	-	7,12	7,12	650.000.000	665.033	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	3,00	6,72	1.500.000.000	-	-	3,00	6,72	1.500.000.000	-	-		
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	Hưng Yên, Việt Nam	2,65	2,65	1.008.000.000	355.236.611	-	2,65	2,65	1.008.000.000	362.867.217	-		
Công ty Cổ phần Dệt may Phú Hòa An	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	15,00	15,00	3.000.000.000	1.398.000.000	-	15,00	15,00	3.000.000.000	1.967.855.312	-		
Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	0,40	0,85	90.970.682	-	-	-	-	-	-	-		
				6.873.970.682	1.773.165.364	(*)					6.783.000.000	2.331.387.562	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Aurora Investments Global	71.115.413.362	76.701.733.255
Ecofil Dis Ticaret A.S.	27.643.433.675	4.830.568.022
Công ty TNHH Fashion Garments 2	8.864.824.135	10.195.675.955
Mundifios - Comércio De Fios S.A.	6.624.827.433	1.192.627.913
Công ty TNHH Dệt may Hưng Hiến	5.295.446.283	6.157.261.680
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Thịnh	-	6.275.906.767
Các khách hàng khác	29.625.847.826	66.341.137.662
	<hr/>	<hr/>
	149.169.792.714	171.694.911.254
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát	96.166.203	106.598.491
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	-	125.434.730
	<hr/>	<hr/>
	96.166.203	232.033.221
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi suất và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ quá hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2017			Số ngày quá hạn	1/1/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	2.824.257.828	2.824.257.828	-	Trên 3 năm	2.885.077.519	2.885.077.519	-
Ông Bùi Thế Quân	Trên 3 năm	2.280.605.674	2.280.605.674	-	Trên 3 năm	2.286.142.347	2.286.142.347	-
Ông Nguyễn Trọng Bùi	Trên 3 năm	634.272.035	634.272.035	-	Trên 3 năm	635.811.870	635.811.870	-
Công ty TNHH Taijiuh Garment	Trên 3 năm	352.152.265	352.152.265	-	Trên 3 năm	353.007.192	353.007.192	-
Khác	Trên 3 năm	13.698.600	13.698.600	-	Trên 3 năm	13.698.600	13.698.600	-
		<u>6.104.986.402</u>	<u>6.104.986.402</u>	-		<u>6.173.737.528</u>	<u>6.173.737.528</u>	-
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi			<u>6.104.986.402</u>				<u>6.173.737.528</u>	

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.314.969.842	-	2.928.513.864	-
Nguyên vật liệu	78.262.669.277	107.957.012	60.016.089.773	93.220.555
Công cụ và dụng cụ	134.935.550	3.780.000	73.597.527	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.544.577.313	-	55.921.711.739	-
Thành phẩm	16.421.222.884	95.624.907	26.153.948.260	354.850.844
Hàng hóa	-	-	49.397.221	-
Hàng gửi đi bán	10.258.554.074	-	18.386.124.946	-
	164.936.928.940	207.361.919	163.529.383.330	448.071.399

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 351 triệu VND nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm (1/1/2017: 756 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 130.000 triệu VND (1/1/2017: 160.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	150.454.922.287	576.422.461.373	11.998.532.380	13.553.276.117	248.664.000	752.677.856.157
Tăng trong năm	60.000.000	2.124.592.568	1.454.645.455	35.430.000	-	3.674.668.023
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.707.478.382	9.145.377.569	-	-	-	14.852.855.951
Phân loại lại	(88.800.000)	-	-	-	88.800.000	-
Thanh lý	-	(2.275.562.515)	(636.331.305)	(17.714.950)	-	(2.929.608.770)
Số dư cuối năm	156.133.600.669	585.416.868.995	12.816.846.530	13.570.991.167	337.464.000	768.275.771.361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86.190.454.300	374.146.637.569	8.087.542.129	11.620.553.695	217.489.986	480.262.677.679
Khấu hao trong năm	12.423.858.486	59.193.841.836	3.077.719.067	(172.805.376)	24.587.332	74.547.201.345
Phân loại lại	(68.270.945)	-	-	-	68.270.945	-
Thanh lý	-	(2.275.562.515)	(636.331.305)	(17.714.950)	-	(2.929.608.770)
Số dư cuối năm	98.546.041.841	431.064.916.890	10.528.929.891	11.430.033.369	310.348.263	551.880.270.254
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	64.264.467.987	202.275.823.804	3.910.990.251	1.932.722.422	31.174.014	272.415.178.478
Số dư cuối năm	57.587.558.828	154.351.952.105	2.287.916.639	2.140.957.798	27.115.737	216.395.501.107

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 323.424 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 294.633 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định có giá trị còn lại là 59.162 triệu VND (1/1/2017: 73.323 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	861.753.810
Tăng trong năm	134.244.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	995.997.810
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	861.753.810
Khấu hao trong năm	37.530.580
	<hr/>
Số dư cuối năm	899.284.390
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	96.713.420
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 861 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 861 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	195.511.818	3.373.623.373
Tăng trong năm	40.671.921.068	135.835.858.891
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.852.855.951)	(138.829.784.991)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(184.185.455)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	26.014.576.935	195.511.818

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Nhà máy may 4	25.586.075.448	-
Nhà máy sợi	242.188.760	-
Công trình khác	186.312.727	195.511.818
	<hr/>	<hr/>
	26.014.576.935	195.511.818

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	781.296.153	4.953.561.802	5.734.857.955
Tăng trong năm	-	5.797.220.694	5.797.220.694
Phân bổ trong năm	(607.213.742)	(6.582.305.759)	(7.189.519.501)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	174.082.411	4.168.476.737	4.342.559.148

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Yau Kuen Industrial Co., Ltd.	12.983.279.586	5.156.034.213
Devcot S.A.	10.459.209.666	37.584.129
Công ty Cổ phần Đầu tư - Dệt May Thiên An Phát	3.906.616.436	4.943.724.229
Perfect Textile Co., Ltd	2.838.375.402	2.582.527.476
Công ty Cổ phần Nguồn Việt Nam	2.837.290.663	1.218.586.807
Công ty Cổ phần Dệt May Thiên An Phú	2.546.174.045	3.019.753.055
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	2.442.376.046	29.439.960
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dệt May Thiên An Thịnh	-	10.348.577.595
Các nhà cung cấp khác	15.400.400.963	28.533.692.101
	53.413.722.807	55.869.919.565

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	3.906.616.436	4.943.724.229
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	2.442.376.046	29.439.960
Công ty Cổ phần Dệt May Phú Hòa An	50.737.500	1.873.945.563
	6.399.729.982	6.847.109.752

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	27.153.337.705	(27.153.337.705)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.145.235.388	(4.145.235.388)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.772.066.447	9.785.039.657	(10.318.095.015)	3.239.011.089
Thuế thu nhập cá nhân	92.558.913	1.497.376.807	(1.533.946.541)	55.989.179
Các loại thuế và phí khác	-	1.080.866.232	(1.080.866.232)	-
	3.864.625.360	43.661.855.789	(44.231.480.881)	3.295.000.268

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Kinh phí công đoàn	2.361.019.946	2.072.258.149
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	19.817.531.507	18.936.155.635
Lãi vay ngân hàng	516.572.757	1.302.391.703
Cổ tức phải trả	43.982.325	127.857.100
Tiền ăn ca	1.323.875.036	1.354.649.748
Các khoản phải trả khác	4.034.417.664	2.556.819.651
	28.097.399.235	26.350.131.986

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	132.319.495.393	620.798.401.613	(641.873.297.691)	(1.874.057.980)	109.370.541.335
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	21.823.720.000	20.410.127.402	(21.823.720.000)	-	20.410.127.402
	154.143.215.393	641.208.529.015	(663.697.017.691)	(1.874.057.980)	129.780.668.737

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD VND	1,5 – 2,5% 5,0%	45.723.198.159 -	51.764.928.477 1.270.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD VND	1,5 – 2,1% 5,0 – 5,2%	36.107.593.546 9.069.861.565	28.814.736.141 7.386.891.068
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,5%	-	30.423.067.235
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD VND	1,6 – 1,8% 5,0%	12.658.491.742 5.811.396.323	7.338.919.860 5.320.952.612
			109.370.541.335	132.319.495.393

(b) Vay dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	164.559.580.013	182.507.943.406
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17(a))	(20.410.127.402)	(21.823.720.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	144.149.452.611	160.684.223.406

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	8,80%	2021	50.863.755.600	54.253.755.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,0%	2022	7.699.484.469	13.171.697.469
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	9,2%	2018 - 2019	5.552.125.971	8.025.845.971
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	9,0%	2020	5.383.297.239	12.583.297.239
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Chi nhánh Huế	VND	8,50%	2022	14.183.357.028	15.743.357.028
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	USD	2,5-2,8%	2033	80.877.559.706	78.729.990.099
				164.559.580.013	182.507.943.406

Khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10).

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	16.998.571.796	15.960.374.896
Trích lập trong năm	3.500.000.000	3.500.000.000
Tăng khác	726.000	22.825.000
Sử dụng trong năm	(2.688.204.633)	(2.484.628.100)
Số dư cuối năm	17.811.093.163	16.998.571.796

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	49.995.570.000	-	43.465.948.692	45.756.126.993	139.217.645.685
Phát hành cổ phiếu	50.004.430.000	(133.800.000)	-	-	49.870.630.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	42.777.765.337	42.777.765.337
Phân bổ vào các quỹ	-	-	19.409.325.725	(19.409.325.725)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(22.498.006.500)	(22.498.006.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	(133.800.000)	62.875.274.417	43.126.560.105	205.868.034.522
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	40.601.901.023	40.601.901.023
Phân bổ vào các quỹ	-	-	13.828.491.490	(13.828.491.490)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	100.000.000.000	(133.800.000)	76.703.765.907	41.399.969.638	217.969.935.545

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2017		2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	10.000.000	100.000.000.000	4.999.557	49.995.570.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	5.000.443	50.004.430.000
Số dư cuối năm	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2017 VND
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	6.389.834	63,89	63.898.340.000
Các cổ đông khác	3.610.166	36,11	36.101.660.000
	10.000.000	100	100.000.000.000

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 25.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 (2016: 22.498 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015).

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ đầu tư phát triển**

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế với mức trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	6.000.000.000	-
Trong vòng hai đến năm năm	58.800.000.000	-
	64.800.000.000	-

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	267.065	6.051.848.778	322.405	7.319.492.603
EUR	171,73	4.611.809	183	4.310.175
		6.056.460.587		7.323.802.778

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các kế hoạch đầu tư đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	2017 VND	2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	116.689.397.758	139.470.000.000

(d) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vật tư hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	295.374.530	512.117.980

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm và phế liệu	1.572.032.666.314	1.413.117.732.617
▪ Doanh thu bán hàng hóa	81.750.414.272	65.410.014.362
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	80.205.221	78.391.273
	<hr/> 1.653.863.285.807	<hr/> 1.478.606.138.252
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(70.909.091)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(221.995.968)
	<hr/> -	<hr/> (292.905.059)
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 1.653.863.285.807	<hr/> <hr/> 1.478.313.233.193

25. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Thành phẩm và phế liệu đã bán	1.428.628.952.114	1.265.553.224.500
Hàng hoá đã bán	79.887.469.750	75.900.284.947
Dịch vụ cung cấp	-	3.703.913
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(240.709.480)	(292.343.950)
	<hr/> 1.508.275.712.384	<hr/> 1.341.164.869.410

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	1.755.183.415	1.619.471.382
Cổ tức	3.633.443.659	3.457.815.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.711.579.405	5.328.029.907
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	175.225.514	-
	<hr/> 10.275.431.993	<hr/> 10.405.316.289

27. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	13.130.696.953	13.008.239.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.601.046.819	4.310.133.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	- (558.222.198)	403.095.917 1.311.523.631
	<hr/> 14.173.521.574	<hr/> 19.032.991.745

28. Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí vận chuyển, hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng	53.637.080.448	41.204.244.562
Chi phí khấu hao	187.150.092	199.394.403
Chi phí bán hàng khác	1.549.556.700	10.794.729.708
	<hr/> 55.373.787.240	<hr/> 52.198.368.673

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân công	17.223.004.534	4.184.315.445
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(68.751.126)	(476.756.885)
Chi phí khấu hao	3.018.331.410	2.870.789.681
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.230.324.481	1.414.139.488
Thuế, phí và lệ phí	3.150.993.009	3.260.929.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.269.000.626	15.597.360.299
	39.822.902.934	26.850.777.811

30. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	228.734.964	2.101.556.817
Thu nhập khác	3.059.073.773	3.279.875.540
Thu nhập từ xóa các khoản nợ phải trả	3.980.779.762	-
	7.268.588.499	5.381.432.357

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	895.528.150.653	790.086.910.419
Chi phí nhân công	383.162.741.287	347.661.547.748
Chi phí khấu hao	74.584.731.925	57.496.467.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.362.763.961	133.086.575.081
Chi phí khác	76.787.896.317	76.191.382.044

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	9.785.039.657	8.972.066.447
Bổ sung thiếu cho những năm trước	-	876.453.909
	9.785.039.657	9.848.520.356
	9.785.039.657	9.848.520.356

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017	2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.386.940.680	52.626.285.693
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.077.388.136	10.525.257.139
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	79.677.628
Chi phí không được khấu trừ thuế	314.442.349	25.003.400
Thu nhập không bị tính thuế	(726.688.732)	(691.563.000)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	119.897.904	(966.308.720)
Bổ sung thiếu cho những năm trước	-	876.453.909
	9.785.039.657	9.848.520.356
	9.785.039.657	9.848.520.356

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, từ năm 2016 Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo dự kiến, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	40.601.901.023	42.777.765.337
Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến (*)	-	(3.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>40.601.901.023</u>	<u>39.777.765.337</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017	2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	10.000.000	4.999.557
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	601.146
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	<u>10.000.000</u>	<u>5.600.703</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Bán hàng hóa	9.319.345.984	2.854.809.455
Mua hàng hóa	9.304.291.660	10.957.730.871
Mua dịch vụ	-	192.000.000
Trả cổ tức	15.974.560.000	14.745.748.500
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	901.074.000	4.258.318.985
Mua dịch vụ	218.576.042	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.224.647.108	3.430.110.303
Mua hàng hóa	27.896.475.156	20.517.444.922
Mua dịch vụ	12.093.917.004	16.117.995.508
Cổ tức nhận được	2.240.000.000	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Phú Hòa An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	172.979.080	903.117.075
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.036.002.673	7.492.427.663
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa	1.094.116.606	118.300.000
Mua hàng hóa	11.216.258	-
Cổ tức nhận được	1.218.970.500	1.757.815.000
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài 2		
Mua hàng hóa	23.311.418	-
Bán hàng hóa	3.426.343.439	393.819.359
Công ty Cổ phần Sợi Phú Nam		
Cổ tức nhận được	161.174.929	-
Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt		
Cổ tức nhận được	13.298.230	-
Trung tâm y tế Dệt may		
Mua dịch vụ	282.171.000	271.471.000
Tổng Công ty CP May Việt Tiến		
Mua hàng hóa	6.023.469.674	1.080.328.600

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công Ty TNHH Coats Phong Phú Mua hàng hóa	71.769.133	94.051.650
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang Mua dịch vụ	2.471.966.558	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	3.671.499.600	3.992.345.500

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	7.400.624.854	-
Lãi vay nhập gốc vay	2.336.494.447	-

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Xuân Lộc
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc